

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 93/TTr-SNNMT ngày 04/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước ban hành mới, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi tiết, có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị niêm yết công khai, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định. Thực hiện rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ theo quy định.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật, công khai nội dung thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định. Thời gian hoàn thành ngay sau khi nhận được quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (BTP);
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các PCVP UBND TP;
- Các phòng, đơn vị: TTPVHCC, NN&MT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.T.An.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Minh Cường

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ
NƯỚC BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
1	Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh); - Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (Cơ quan thường trực cấp tỉnh).

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
1.	5.003110	Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý	Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao
2.	5.003112	Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen		Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao
3.	5.000114	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
4.	5.000116	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5.	5.000117	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6.	5.000118	Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7.	5.000976	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8.	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ					
1.	5.000980	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
2.	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

PHẦN II NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (Cơ quan thường trực cấp tỉnh) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Hội đồng hoạt động theo Quy chế quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, Hội đồng tổ chức họp và báo cáo kết quả thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn theo quy định tại Mẫu 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo thẩm định, Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước và gửi về Cơ quan thường trực cấp tỉnh hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cơ quan thường trực cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với thành lập khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời.

Bước 6: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan thường trực cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước. Hồ sơ trình đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 7: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ:*

- Văn bản đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

** Số lượng hồ sơ:* 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: 57 ngày làm việc thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (Cơ quan thường trực cấp tỉnh);

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 33 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước).

Cơ quan chủ quản của (1) (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị thành lập khu bảo tồn
đất ngập nước... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Trên cơ sở kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) vào ngày ... tháng ... năm... , (1) đã hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn theo các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định, các bên liên quan.

(1) kính trình (3) xem xét, quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2)

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.
- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2);
- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến của Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) tại Phụ lục 1 kèm theo công văn.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh của khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP TIẾP THU, GIẢI TRÌNH CÁC Ý KIẾN
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU
BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC (2)
(Kèm theo Công văn số / ngày... tháng... năm... của ...)

TT	Ý kiến thẩm định	Tên thành viên hội đồng	Tiếp thu, giải trình	Ghi chú

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Nội dung góp ý đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Các ý kiến tiếp thu, giải trình đối với nội dung thẩm định;
- (5) Nêu rõ các nội dung tiếp thu đã được chỉnh sửa cụ thể trong báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-(3)..

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm...

DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC (4)

Mở đầu: mô tả sự cần thiết thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

- Chương 1. Hiện trạng khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

- Hiện trạng các hệ sinh thái tự nhiên, nhân tạo, đặc thù; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất ngập nước; hiện trạng kinh tế và xã hội khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn, các mối đe dọa đến vùng đất ngập nước và phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Chương 2. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

- Mô tả các tiêu chí đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

- Mục đích thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Chương 3. Xác lập ranh giới và phân khu chức năng khu bảo tồn đất ngập nước

- Trích lục bản đồ, vị trí địa lý, diện tích vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Vị trí địa lý, diện tích của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính; ranh giới từng phân khu; phương án ổn định cuộc sống hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân ra khỏi nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng đệm của nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn.

Chương 4. Định hướng quản lý khu bảo tồn đất ngập nước

- Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;

- Tổ chức quản lý khu bảo tồn (mô hình tổ chức quản lý, nguồn lực quản lý, cơ chế quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý...);

- Tổ chức thực hiện dự án thành lập khu bảo tồn.

Kết luận

Tài liệu tham khảo Phụ lục

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (5);
- Bản sao các văn bản góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- Các bảng biểu, bản đồ, hình ảnh, số liệu... Ghi chú:
 - (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
 - (2) Tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
 - (3) Chữ viết tắt tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
 - (4) Tên khu bảo tồn đất ngập nước và địa điểm.
 - (5) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền thành lập của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hoặc Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, sở, ban ngành có liên quan và ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền thành lập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-(2) (Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP
NƯỚC....(3) (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ;

Xét đề nghị của (4),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (3), gồm những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên gọi:
 - Tên tiếng Anh "...".
 - Loại hình khu bảo tồn:
 - Đối tượng bảo tồn:
2. Phạm vi, tọa độ khu bảo tồn
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn và vùng đệm;
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính;
3. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn
4. Kế hoạch phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn
5. Phương án ổn định hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong khu bảo tồn; phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong khu bảo tồn
6. Tổ chức quản lý khu bảo tồn, gồm: chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức quản lý khu bảo tồn

7. Kinh phí vận hành hoạt động khu bảo tồn

Điều 2. Tổ chức thực hiện;

Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và các tổ chức có liên quan trong quản lý khu bảo tồn và tổ chức thực hiện quyết định thành lập khu bảo tồn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4., Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Tên cơ quan trình hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(1)
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
 THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN
 ĐẤT NGẬP NƯỚC (2)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm...

BÁO CÁO

**THẨM ĐỊNH DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP
 NƯỚC (2)**

Thực hiện quyết định số/QĐ-(3) ngày... tháng... năm... của (1) về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

(2). ngày ... tháng ... năm ..., tại trụ sở (1), Hội đồng thẩm định đã tiến hành họp thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hội đồng thẩm định đánh giá dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) với những nội dung chủ yếu như sau:

I. TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

A. Hồ sơ trình thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (4) đã gửi Văn bản số ... về việc thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hồ sơ thẩm định đã đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm... của Chính phủ.

B. Thành lập Hội đồng thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (1) đã ban hành Quyết định số ... về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hội đồng thẩm định, gồm: (5).

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH:

1. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn;
2. Mức độ đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn;
3. Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn, các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn;
4. Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
5. Tổ chức quản lý khu bảo tồn;
6. Ý kiến của các bên liên quan.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH:

1. Thông tin chung về phiên họp Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) theo Quyết định số...ngày/.../... của (1)

- Thời gian: ... ngày... tháng ... năm ...

- Địa điểm:

- Thành viên Hội đồng: Danh sách tại Phụ lục kèm theo

+ Thành viên có mặt:...../.....thành viên Hội đồng, đủ điều kiện để họp Hội đồng

+ Thành viên vắng mặt:

2. Kết quả thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2)

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), Hội đồng thẩm định đánh giá khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) đáp ứng được các tiêu chí (6) và phù hợp với nội dung thẩm định.

Hội đồng thẩm định đã bỏ phiếu thông qua Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), trong đó có .../.. phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua, .../... phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và .../... phiếu thành viên biểu quyết không thông qua hồ sơ.

(Biên bản họp Hội đồng thẩm định, Phiếu thẩm định và Bản nhận xét của các thành viên Hội đồng được gửi kèm theo báo cáo này).

IV. KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

.....

Trên đây là Báo cáo thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
*(Ký tên, ghi rõ họ và tên và chức danh
của chủ tịch hội đồng)*

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Cơ quan trình thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (5) Lãnh đạo, đại diện các cơ quan, chuyên gia thuộc thành phần Hội đồng theo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.
- (6) Tên khu bảo tồn thành lập: Vườn quốc gia theo quy định tại Điều 17 Luật Đa dạng sinh học; Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại Điều 18 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp quốc gia theo quy định tại Điều 19 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia theo quy định tại Điều 20 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP.

Cơ quan chủ quản của
(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

V/v đề nghị thẩm định
dự án thành lập khu bảo
tồn đất ngập nước... (2)

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

(1) kính gửi (3) xem xét, thẩm định báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hồ sơ được gửi kèm theo:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.
- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

2. Tên thủ tục: Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 5.003110)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (Cơ quan thường trực cấp tỉnh) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Hội đồng hoạt động theo Quy chế quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, Hội đồng tổ chức họp và báo cáo kết quả thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn theo quy định tại Mẫu 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo thẩm định, Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước và gửi về Cơ quan thường trực cấp tỉnh hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cơ quan thường trực cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với thành lập khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời.

Bước 6: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan thường trực cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước. Hồ sơ trình đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 7: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

* *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: 57 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (Cơ quan thường trực cấp tỉnh);

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước).

Cơ quan chủ quản của (1)
(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị thành lập khu bảo
tồn đất ngập nước... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

.....

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Trên cơ sở kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) vào ngày ... tháng ... năm... , (1) đã hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn theo các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định, các bên liên quan.

(1) kính trình (3) xem xét, quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2);

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến của Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) tại Phụ lục 1 kèm theo công văn.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

(2) Tên và địa danh của khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

(3) Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP TIẾP THU, GIẢI TRÌNH CÁC Ý KIẾN
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU
BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC (2)
(Kèm theo Công văn số / ngày... tháng... năm... của ...)

TT	Ý kiến thẩm định	Tên thành viên hội đồng	Tiếp thu, giải trình	Ghi chú

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Nội dung góp ý đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Các ý kiến tiếp thu, giải trình đối với nội dung thẩm định;
- (5) Nêu rõ các nội dung tiếp thu đã được chỉnh sửa cụ thể trong báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-(3)..

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm...

DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC (4)

Mở đầu: mô tả sự cần thiết thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

Chương 1. Hiện trạng khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

- Hiện trạng các hệ sinh thái tự nhiên, nhân tạo, đặc thù; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;
- Đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất ngập nước; hiện trạng kinh tế và xã hội khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn, các mối đe dọa đến vùng đất ngập nước và phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Chương 2. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

- Mô tả các tiêu chí đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- Mục đích thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Chương 3. Xác lập ranh giới và phân khu chức năng khu bảo tồn đất ngập nước

- Trích lục bản đồ, vị trí địa lý, diện tích vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn;
- Vị trí địa lý, diện tích của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính; ranh giới từng phân khu; phương án ổn định cuộc sống hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân ra khỏi nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;
- Vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng đệm của nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn.;

CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC

- Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
- Tổ chức quản lý khu bảo tồn (mô hình tổ chức quản lý, nguồn lực quản lý, cơ chế quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý...);

- Tổ chức thực hiện dự án thành lập khu bảo tồn.

Kết luận

Tài liệu tham khảo Phụ lục

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (5);
- Bản sao các văn bản góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- Các bảng biểu, bản đồ, hình ảnh, số liệu... Ghi chú:
 - (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
 - (2) Tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
 - (3) Chữ viết tắt tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
 - (4) Tên khu bảo tồn đất ngập nước và địa điểm.
 - (5) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền thành lập của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hoặc Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, sở, ban ngành có liên quan và ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền thành lập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-(2) (Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC....(3)

(1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ;

Xét đề nghị của (4),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (3), gồm những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên gọi:
 - Tên tiếng Anh "...".
 - Loại hình khu bảo tồn:
 - Đối tượng bảo tồn:
2. Phạm vi, tọa độ khu bảo tồn
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn và vùng đệm;
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính;
3. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn
4. Kế hoạch phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn
5. Phương án ổn định hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong khu bảo tồn; phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong khu bảo tồn
6. Tổ chức quản lý khu bảo tồn, gồm: chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức quản lý khu bảo tồn

7. Kinh phí vận hành hoạt động khu bảo tồn

Điều 2. Tổ chức thực hiện;

Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và các tổ chức có liên quan trong quản lý khu bảo tồn và tổ chức thực hiện quyết định thành lập khu bảo tồn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4., Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Tên cơ quan trình hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(1)
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
 THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN
 ĐẤT NGẬP NƯỚC (2)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm...

BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP
NƯỚC (2)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-(3) ngày... tháng... năm... của (1) về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

(2). Ngày ... tháng ... năm ..., tại Trụ sở (1), Hội đồng thẩm định đã tiến hành họp thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hội đồng thẩm định đánh giá dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) với những nội dung chủ yếu như sau:

I. TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

A. Hồ sơ trình thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (4) đã gửi Văn bản số ... về việc thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hồ sơ thẩm định đã đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm... của Chính phủ.

B. Thành lập Hội đồng thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (1) đã ban hành Quyết định số ... về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hội đồng thẩm định, gồm: (5).

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH:

1. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn;
2. Mức độ đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn;
3. Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn, các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn;
4. Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
5. Tổ chức quản lý khu bảo tồn;
6. Ý kiến của các bên liên quan.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH:

1. Thông tin chung về phiên họp Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) theo Quyết định số...ngày/.../... của (1)

- Thời gian: ... ngày... tháng ... năm ...

- Địa điểm:

- Thành viên Hội đồng: Danh sách tại Phụ lục kèm theo

- + Thành viên có mặt:...../.....thành viên Hội đồng, đủ điều kiện để họp Hội đồng
+ Thành viên vắng mặt:

2. Kết quả thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2)

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), Hội đồng thẩm định đánh giá khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) đáp ứng được các tiêu chí (6) và phù hợp với nội dung thẩm định.

Hội đồng thẩm định đã bỏ phiếu thông qua Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), trong đó có .../.. phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua, .../... phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và .../... phiếu thành viên biểu quyết không thông qua hồ sơ.

(Biên bản họp Hội đồng thẩm định, Phiếu thẩm định và Bản nhận xét của các thành viên Hội đồng được gửi kèm theo báo cáo này).

IV. KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

.....

Trên đây là Báo cáo thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Ký tên, ghi rõ họ và tên và chức danh của chủ tịch hội đồng)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Cơ quan trình thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (5) Lãnh đạo, đại diện các cơ quan, chuyên gia thuộc thành phần Hội đồng theo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.
- (6) Tên khu bảo tồn thành lập: Vườn quốc gia theo quy định tại Điều 17 Luật Đa dạng sinh học; Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại Điều 18 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp quốc gia theo quy định tại Điều 19 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia theo quy định tại Điều 20 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP.

MẪU SỐ 05

Cơ quan chủ quản của (1)
(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...
V/v đề nghị thẩm định
dự án thành lập khu bảo tồn
đất ngập nước... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

(1) kính gửi (3) xem xét, thẩm định báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hồ sơ được gửi kèm theo:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

2. Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
3. Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
4. Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

3. Tên thủ tục: Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen (Mã số TTHC: 5.003112)

a) Trình tự thực hiện:

Ngay sau khi tiếp nhận bằng chứng vi phạm, Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo vi phạm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

: Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 26 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi bổ sung Điều 9 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động tiếp cận để sử dụng và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen).

4. Tên thủ tục: Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng đặc dụng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

- Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* *Thành phần hồ sơ*

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

* *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có phương án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý);

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Cơ quan chủ quản của (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị thành lập khu bảo
tồn đất ngập nước... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

.....

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Trên cơ sở kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) vào ngày ... tháng ... năm... , (1) đã hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn theo các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định, các bên liên quan.

(1) kính trình (3) xem xét, quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2)

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2);

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến của Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) tại Phụ lục 1 kèm theo công văn.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ***(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)***Ghi chú:**

(4) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

(5) Tên và địa danh của khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

(6) Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP TIẾP THU, GIẢI TRÌNH CÁC Ý KIẾN
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU
BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC (2)

(Kèm theo Công văn số / ngày... tháng... năm... của ...)

TT	Ý kiến thẩm định	Tên thành viên hội đồng	Tiếp thu, giải trình	Ghi chú

Ghi chú:

- (6) Tên cơ quan gửi hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (7) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (8) Nội dung góp ý đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (9) Các ý kiến tiếp thu, giải trình đối với nội dung thẩm định;
- (10) Nêu rõ các nội dung tiếp thu đã được chỉnh sửa cụ thể trong báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-(3)..

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm...

DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC (4)

Mở đầu: mô tả sự cần thiết thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

Chương 1. Hiện trạng khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

- Hiện trạng các hệ sinh thái tự nhiên, nhân tạo, đặc thù; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất ngập nước; hiện trạng kinh tế và xã hội khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn, các mối đe dọa đến vùng đất ngập nước và phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Chương 2. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

- Mô tả các tiêu chí đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- Mục đích thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Chương 3. Xác lập ranh giới và phân khu chức năng khu bảo tồn đất ngập nước

- Trích lục bản đồ, vị trí địa lý, diện tích vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Vị trí địa lý, diện tích của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính; ranh giới từng phân khu; phương án ổn định cuộc sống hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân ra khỏi nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng đệm của nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn.;

Chương 4. Định hướng quản lý khu bảo tồn đất ngập nước

- Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
- Tổ chức quản lý khu bảo tồn (mô hình tổ chức quản lý, nguồn lực quản lý, cơ chế quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý...);

- Tổ chức thực hiện dự án thành lập khu bảo tồn.

Kết luận

Tài liệu tham khảo Phụ lục

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (5);
- Bản sao các văn bản góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- Các bảng biểu, bản đồ, hình ảnh, số liệu... Ghi chú:
 - (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
 - (2) Tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
 - (3) Chữ viết tắt tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
 - (4) Tên khu bảo tồn đất ngập nước và địa điểm.
 - (5) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền thành lập của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hoặc Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, sở, ban ngành có liên quan và ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền thành lập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-(2) (Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC....(3) (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ;

Xét đề nghị của (4),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (3), gồm những nội dung chủ yếu như sau:

8. Tên gọi:

- Tên tiếng Anh "...".

- Loại hình khu bảo tồn:

- Đối tượng bảo tồn:

9. Phạm vi, tọa độ khu bảo tồn

- Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn và vùng đệm;

- Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính;

10. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn

11. Kế hoạch phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn

12. Phương án ổn định hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong khu bảo tồn; phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong khu bảo tồn

13. Tổ chức quản lý khu bảo tồn, gồm: chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức quản lý khu bảo tồn

14. Kinh phí vận hành hoạt động khu bảo tồn

Điều 2. Tổ chức thực hiện;

Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và các tổ chức có liên quan trong quản lý khu bảo tồn và tổ chức thực hiện quyết định thành lập khu bảo tồn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4., Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (5) Cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (6) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (7) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (8) Tên cơ quan trình hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT
NGẬP NƯỚC (2)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm...

**BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT
NGẬP NƯỚC (2)**

Thực hiện Quyết định số/QĐ-(3) ngày... tháng... năm... của (1) về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

(2). Ngày ... tháng ... năm ..., tại Trụ sở (1), Hội đồng thẩm định đã tiến hành họp thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hội đồng thẩm định đánh giá dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) với những nội dung chủ yếu như sau:

I. TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

A. Hồ sơ trình thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (4) đã gửi Văn bản số ... về việc thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hồ sơ thẩm định đã đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm... của Chính phủ.

B. Thành lập Hội đồng thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (1) đã ban hành Quyết định số ... về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hội đồng thẩm định, gồm: (5).

C. Nội dung thẩm định:

7. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn;
8. Mức độ đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn;
9. Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn, các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn;
10. Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
11. Tổ chức quản lý khu bảo tồn;
12. Ý kiến của các bên liên quan.

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH:

3. Thông tin chung về phiên họp Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) theo Quyết định số...ngày/.../... của (1)

- Thời gian: ... ngày... tháng ... năm ...
- Địa điểm:
- Thành viên Hội đồng: Danh sách tại Phụ lục kèm theo

- + Thành viên có mặt:...../.....thành viên Hội đồng, đủ điều kiện để họp Hội đồng
- + Thành viên vắng mặt:

4. Kết quả thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2)

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), Hội đồng thẩm định đánh giá khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) đáp ứng được các tiêu chí (6) và phù hợp với nội dung thẩm định.

Hội đồng thẩm định đã bỏ phiếu thông qua Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), trong đó có .../. phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua, .../. phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và .../. phiếu thành viên biểu quyết không thông qua hồ sơ.

(Biên bản họp Hội đồng thẩm định, Phiếu thẩm định và Bản nhận xét của các thành viên Hội đồng được gửi kèm theo báo cáo này).

III. KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

.....

Trên đây là Báo cáo thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Ký tên, ghi rõ họ và tên và chức danh của chủ tịch hội đồng)

Ghi chú:

- (7) Tên cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (8) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (9) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (10) Cơ quan trình thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (11) Lãnh đạo, đại diện các cơ quan, chuyên gia thuộc thành phần Hội đồng theo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(12) Tên khu bảo tồn thành lập: Vườn quốc gia theo quy định tại Điều 17 Luật Đa dạng sinh học; Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại Điều 18 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp quốc gia theo quy định tại Điều 19 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia theo quy định tại Điều 20 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP.

Cơ quan chủ quản của (1)
(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...
V/v đề nghị thẩm định
dự án thành lập khu bảo tồn
đất ngập nước... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

(1) kính gửi (3) xem xét, thẩm định báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hồ sơ được gửi kèm theo:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- (2) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

5. Tên thủ tục: Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng phòng hộ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

- Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* *Thành phần hồ sơ:*

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

* *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có phương án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý);

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../TTTr-...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thành lập khu rừng ___[ghi tên khu rừng]

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

..... (2) kính trình ...(1)... xem xét phê duyệt phương án thành lập khu rừng ___[ghi tên khu rừng] với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng___[ghi tên khu rừng].

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng___[ghi tên khu rừng] có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất

chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh ... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng):

Phân khu chức năng của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái: ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính: ha.

6. Vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] là ... ha thuộc các xã....., tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:....., xã...; thôn..., xã.....

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng.

b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đa dạng thực vật rừng;

- Đa dạng động vật rừng;

- Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng;

- Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm;

- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo.

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ).

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng.

- h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.
- i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- k) Chương trình hợp tác quốc tế.
- l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng).
- m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Hồ sơ kèm theo, gồm:

- Thuyết minh phương án thành lập Khu rừng___[ghi tên khu rừng], bao gồm bản đồ;
- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên) hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương);
- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.
(Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan)
- ...(2)... báo cáo và kính trình ...(1)... xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(2) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HOẶC KHU RỪNG PHÒNG HỘ

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật rừng, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng; chức năng phòng hộ của khu rừng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động, ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, chức năng phòng hộ của khu rừng và công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng

2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác

3. Các giá trị về đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu

4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

6. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường (đối với khu rừng phòng hộ)

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 hoặc các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất thành lập khu rừng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ

Nêu chính xác tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và thuyết minh làm rõ nguồn gốc rừng, thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Diện tích khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ (ha)	Nguồn gốc			Ghi chú
	Từ loại rừng đặc dụng	Từ loại rừng phòng hộ	Từ loại rừng sản xuất	
Tổng				
Khu vực 1				
Khu vực 2				
.....				

Nguồn số liệu:.....

3. Cơ cấu và xác định phân khu chức năng: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính (đối với khu rừng đặc dụng)

4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý (đối với khu rừng đặc dụng)

5. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG (ĐỐI VỚI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng
 - d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa, ...
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.
2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

UBND TỈNH (TP)/BỘ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập khu rừng___ [ghi tên khu rừng]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc thành lập khu rừng___[ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ ___[ghi tên khu rừng].

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng___[ghi tên khu rừng].

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng___[ghi tên khu rừng] có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng: ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng):

Phân khu chức năng khu rừng đặc dụng: Khu rừng_[ghi tên khu rừng] gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;
- Phân khu phục hồi sinh thái: ha;
- Phân khu dịch vụ, hành chính: ha.

6. Vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] là ... ha thuộc các xã,.... tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:....., xã....; thôn..., xã...

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

- a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
- b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
- c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:
 - Đa dạng thực vật rừng
 - Đa dạng động vật rừng
 - Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng
 - Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
- d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
- đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
- e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

k) Chương trình hợp tác quốc tế

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Định hướng tổ chức bộ máy quản lý (nếu có)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở/cơ quan

2. Chủ rừng:

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng bộ/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

-

- Các Sở/cơ quan...;

- ...

**CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

* **Ghi chú:** (1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. Tên thủ tục: Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Lấy ý kiến về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Đề án); lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan đối với Đề án.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện Đề án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Bước 2: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Đề án.

- Bước 3: Ban hành Quyết định phê duyệt Đề án

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy chế làm việc của Hội đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngay sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm

Số:/TTr...

TỜ TRÌNH

**V/v phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
trên phạm vi tỉnh/vùng/cả nước**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/TP.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ.....;

Đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp xem xét, quyết định phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên như sau:

1. Mục đích đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
2. Lý do đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
3. Phạm vi đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
4. Nội dung đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
5. Thời gian đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên: Từ ngày ... tháng ... năm
6. Hồ sơ kèm theo:

Kính đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phốxem xét, phê duyệt Đề án.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu:...

CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ ÁN
ĐÓNG (HOẶC MỞ) CỬA RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN PHẠM VI
TỈNH/VÙNG/CẢ NƯỚC**

MỞ ĐẦU

Nêu sự cần thiết và lý do xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên (sau đây viết tắt là Đề án)

**Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

I. CĂN CỨ

1. Căn cứ pháp lý (nêu căn cứ pháp lý quan trọng làm cơ sở xây dựng Đề án).
2. Căn cứ thực tiễn (nêu căn cứ thực tiễn xây dựng Đề án).

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh/vùng/cả nước.
2. Tài liệu, báo cáo về quản lý, bảo bảo vệ, phát triển rừng; khai thác, chế biến lâm sản.
3. Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, vùng, cả nước có liên quan

**Chương II
HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG**

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Về điều kiện tự nhiên
2. Về phát triển kinh tế
 - a) Tình hình chung về phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố/vùng/cả nước có liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp.
 - b) Tình hình về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
3. Về xã hội
 - a) Về lao động làm trong lĩnh vực lâm nghiệp
 - b) Về thu nhập, việc làm

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; xác định những nội dung hay yếu tố gì cần quan tâm, chú ý khi xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng tài nguyên rừng

a) Hiện trạng rừng: loại rừng, diện tích, trạng thái (rừng giàu, trung bình, rừng nghèo...), trữ lượng bình quân; diễn biến hiện trạng rừng trong giai đoạn 5 năm gần đây

b) Kết quả quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác, chế biến thương mại lâm sản trong thời gian 5 năm gần đây

2. Tình hình quản lý, bảo vệ rừng

a) Tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật (trường hợp đóng cửa rừng tự nhiên) trong thời gian 5 năm gần đây

b) Kết quả khắc phục tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật (trường hợp đề nghị mở cửa rừng tự nhiên) trong thời gian 5 năm gần đây

Nhận xét: từ hiện trạng về tài nguyên rừng, quản lý, bảo vệ rừng... sự cần thiết phải xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Mục tiêu:

2. Phạm vi:

3. Thời gian đóng hoặc mở cửa rừng

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Về đóng cửa rừng tự nhiên

a) Đối tượng rừng

b) Đối tượng chủ rừng

c) Phạm vi: loại rừng, diện tích...

d) Hoạt động không triển khai khi đóng cửa rừng

2. Về mở cửa rừng tự nhiên

a) Đối tượng rừng

b) Đối tượng chủ rừng

c) Phạm vi: loại rừng, diện tích...

d) Hoạt động triển khai khi mở cửa rừng

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về tuyên truyền, vận động

2. Về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng
3. Về tổ chức sản xuất cho chủ rừng khi đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên
4. Về giải pháp thay thế nguồn lâm sản khi đóng cửa rừng tự nhiên
5. Giải pháp về tài chính
6. Giải pháp khác

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

Bao gồm hiệu quả về kinh tế; về xã hội (tạo việc làm cho người lao động và người dân,...); về môi trường.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Trung ương
2. Địa phương
3. Chủ rừng

...

II. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(hoặc UBND TỈNH, THÀNH PHỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm

Số: /QĐ-...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên trên phạm vi tỉnh, thành phố/vùng/cả nước

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ

Theo đề nghị của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm/Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án đóng (hoặc mở cửa rừng tự nhiên) trên phạm vi tỉnh, thành phố/vùng/cả nước với nội dung chính sau đây:

1. Mục đích đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
2. Lý do đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
3. Phạm vi đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
4. Nội dung đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
5. Thời gian đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên: Từ ngày ... tháng ... năm

Có Đề án kèm theo

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh trưởng hợp đóng (hoặc mở cửa rừng tự nhiên) trên phạm vi vùng/cả nước

2. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và các cơ quan liên quan

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

4. Ủy ban nhân dân xã.....

5. Chủ rừng.....

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân.... Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và kiểm lâm,, và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Sở: NN&MT, ...;
-

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

7. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ban hành văn bản thông báo và tổng hợp đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

- Bước 2: Xây dựng và gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ diện tích rừng hiện có của địa phương, xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phù hợp với chuyển mục đích sử dụng đất.

Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

- Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 07 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không phê duyệt kế hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* *Thành phần hồ sơ:*

+ Hồ sơ Ủy ban nhân dân xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

+ Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

* *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã: 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tổng hợp thực trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn xã theo Mẫu số 03 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã theo Mẫu số 04 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Biểu.....

TỔNG HỢP**NHU CẦU GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM.....***(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng Xã.....)***I. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG**

STT	Thôn, bản	Nhu cầu giao rừng (ha)	Nhu cầu thuê rừng (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng ¹	Thông tin về hiện trạng rừng					
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng		
					Diện tích (ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ (m ³)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC¹ Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.² Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hằng năm.³ Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

Biểu
TỔNG HỢP THỰC TRẠNG GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
XÃ....., TỈNH.....
(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng cấp xã.....)

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
II. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
.....						

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngàythángnăm

Số: .../TTTr-UBND-...

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã/phường.....

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Ủy ban nhân dân xã trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã....., tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác xã.....;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm xã
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămxã.....;
4. Thời gian thực hiện:
5. Kinh phí thực hiện:
6. Tổ chức thực hiện:

(Có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xãvà hồ sơ kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;

-.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-.....

....., ngàythángnăm

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng,
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã/phường.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Tờ trình số/TTr-UBND ngày ...tháng...năm của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã..... tỉnh

Căn cứ Báo cáo số/BC-.... ngày...tháng...năm của về kết quả thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã...tỉnh

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã....., tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã.....;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm xã
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămxã.....;
4. Thời gian thực hiện:
5. Kinh phí thực hiện:
6. Tổ chức thực hiện
7.

(Có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xãvà hồ sơ kèm theo)

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng,
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămxã/phường.....

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình sốngày..... tháng.....năm.....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...xã/phường, với các nội dung sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã.....;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm xã/phường.....;
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămxã/phường.....;
4.

(Có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã/phườngvà hồ sơ kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã/phường có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng Kế hoạch đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-

-.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

8. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN

Đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng xã/phường

I. MỤC ĐÍCH

.....

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

III. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:.....

- Trữ lượng (m³):

- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....

- Hình thức:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....

- Điều kiện được tham gia đấu giá (thuộc đối tượng được thuê rừng theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản):.....

- Mức phí tham gia đấu giá:.....

3. Giá khởi điểm, khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật:

- Giá khởi điểm:

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

- Khoản thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có):.....

4. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....

- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

5. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá:.....

7. Các nội dung khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương:

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-UBND-...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng**
_____**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN**

.....

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;**Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;**Căn cứ.....**Xét đề nghị của tại Tờ trình sốngày..... tháng.....năm.....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa Có Phương án kèm theo.**Điều 2.** Giao nhiệm vụ:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã:.....

2. Cơ quan, đơn vị có liên quan:.....

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường...../Văn phòng Ủy ban nhân dân xã; cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

-.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

9. Tên thủ tục: Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định số 42/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

- Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng.

- Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* **Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;

- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

* **Số lượng hồ sơ:**

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN/SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm ...

Số:..../TTTr-.....

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị quyết định thu hồi rừng

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số..../QĐ-UBND-.....ngày thángnăm..... của về việc thu hồi đất;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường)/Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định thu hồi rừng, với các nội dung như sau:

1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại⁷ thuộc quyền quản lý của⁸.....

2. Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

3. Lý do thu hồi:

4.

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dânxem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

⁽⁷⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽⁸⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

ỦY BAN NHÂN DÂN
....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-.....ngày thángnăm..... của về việc thu hồi đất;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của tại Tờ trình số...../TTr-.....ngàytháng....năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại⁹ thuộc quyền quản lý của¹⁰.....

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

⁽⁹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽¹⁰⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

1. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường... ..

2.

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường;...../Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp xã,, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

-

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* **Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã;
- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN

Đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng xã/phường

I. MỤC ĐÍCH

.....

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

III. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:.....

- Trữ lượng (m³):

- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....

- Hình thức:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....

- Điều kiện được tham gia đấu giá (thuộc đối tượng được thuê rừng theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản):.....

- Mức phí tham gia đấu giá:.....

3. Giá khởi điểm, khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật:

- Giá khởi điểm:

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

- Khoản thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có):.....

4. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....

- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

5. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá:.....

7. Các nội dung khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương:

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-UBND-...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ.....

Xét đề nghị của tại Tờ trình sốngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa Có Phương án kèm theo.

Điều 2. Giao nhiệm vụ:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã:.....

2. Cơ quan, đơn vị có liên quan:.....

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường...../Văn phòng Ủy ban nhân dân xã; cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

-.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

- Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi rừng.

- Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;

- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN/SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm ...

Số:...../TTr-.....

TỜ TRÌNH
V/v đề nghị quyết định thu hồi rừng

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-.....ngày thángnăm..... của về việc thu hồi đất;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường)/Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định thu hồi rừng, với các nội dung như sau:

1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại¹¹ thuộc quyền quản lý của¹²

2. Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

3. Lý do thu hồi:

4.

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dânxem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

⁽¹¹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽¹²⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-.....ngày thángnăm..... của về việc thu hồi đất;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của tại Tờ trình số...../TTr-.....ngàytháng....năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại¹³ thuộc quyền quản lý của¹⁴.....

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

⁽¹³⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽¹⁴⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

1. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường... ..

2.

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường;...../Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp xã,, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-.....;

-

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)